

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2020

Đơn vị tính: VNĐ

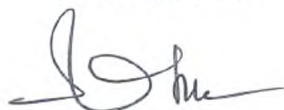
Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		576.558.833.254	635.770.733.369
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	30.934.219.340	71.204.151.434
1. Tiền	111		23.934.219.340	71.204.151.434
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	2.000.000.000	1.540.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.000.000.000	1.540.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.599.757.194	208.396.930.577
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	135.586.160.173	205.046.679.091
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.798.810.765	2.005.787.699
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	6.113.286.256	2.242.963.787
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(898.500.000)	(898.500.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	390.736.774.042	342.227.408.744
1. Hàng tồn kho	141		390.736.774.042	342.227.408.744
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.288.082.678	12.402.242.614
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	4.711.847.914	2.484.810.003
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.757.734.514	3.174.448.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	2.818.500.250	6.742.983.786
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.218.392.819.779	1.263.489.333.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.591.469.000	1.591.469.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.591.469.000	1.591.469.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	1.107.425.115.329	1.149.064.109.783
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.107.425.115.329	1.149.064.109.783
- Nguyên giá	222		2.420.070.312.172	2.420.070.312.172
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.312.645.196.843)	(1.271.006.202.389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.		
- Nguyên giá	228		180.000.000	180.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(180.000.000)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	6.496.326.793	3.402.346.621
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.496.326.793	3.402.346.621
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.150.965.393	4.662.506.557
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(849.034.607)	(337.493.443)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		98.728.943.264	104.768.901.868
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	98.728.943.264	104.768.901.868
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.794.951.653.033	1.899.260.067.198
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 320)	300		546.264.952.526	644.351.603.468
I. Nợ ngắn hạn	310		544.023.929.526	642.110.580.468
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	214.059.012.471	161.240.659.114
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	609.873.951	774.996.294
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	12.238.182	2.072.072
4. Phải trả người lao động	314		5.172.312.518	20.024.947.818
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	22.680.415.411	4.222.567.552
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	10.167.269.450	15.090.828.167
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	280.021.143.325	436.481.369.437
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	8.300.513.000	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3.001.151.218	4.273.140.014
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 320)	400		1.248.686.700.507	1.254.908.463.730
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20.	1.248.686.700.507	1.254.908.463.730
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.508.269.000	4.508.269.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(216.920.568.493)	(210.698.805.270)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(210.698.805.270)	(216.353.193.805)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(6.221.763.223)	5.654.388.535
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.794.951.653.033	1.899.260.067.198

Lập, ngày 13 tháng 4 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Theo phương pháp gián tiếp***Quý I năm 2020**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2020 VND	Quý I/2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(6.221.763.223)	18.262.602.370
2. Điều chỉnh cho các khoản			57.653.113.706	48.076.829.583
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		41.629.330.908	31.088.964.894
- Các khoản dự phòng	03		8.812.054.164	11.963.765.750
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		528.199.754	4.801.426
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.298.523)	(9.556.038)
- Chi phí lãi vay	06		6.704.827.403	5.028.853.551
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		51.431.350.483	66.339.431.953
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		70.138.371.230	17.724.085.135
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(48.509.365.298)	(86.950.782.657)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		50.931.451.880	(88.841.647.952)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.812.920.693	4.450.290.484
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.911.331.133)	(4.961.212.840)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.262.325.250)	(126.618.419)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		119.631.072.605	(92.366.454.296)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.093.980.172)	(228.895.397)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(460.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.298.523	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.532.681.649)	(228.895.397)

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	177.750.146.440	341.143.211.619
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(334.210.372.552)	(266.690.905.831)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(156.460.226.112)	74.452.305.788
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(40.361.835.156)	(18.143.043.905)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	71.204.151.434	37.195.725.967
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	91.903.062	(1.432.180)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	30.934.219.340	19.051.249.882

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P.KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền

Lập, ngày 13 tháng 4 năm 2020



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Sinh

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm t
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	422.120.790.277	419.597.10
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	18.328.028.840	13.666.21
3	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		403.792.761.437	405.930.88
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	356.955.429.085	344.178.86
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		46.837.332.352	61.752.01
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	282.622.156	466.92
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	11.528.398.188	7.806.17
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.704.827.403	5.028.85
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	21.217.098.367	21.249.89
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	20.655.263.103	15.227.53
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(6.280.805.150)	17.935.34
11	Thu nhập khác	31	VI.6	82.094.501	338.03
12	Chi phí khác	32	VI.7	23.052.574	10.78
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		59.041.927	327.25
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.221.763.223)	18.262.60
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9		
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(6.221.763.223)	18.262.60
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	(43)	
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Hoa

P. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH



Lê Thị Hiền



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2020 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 ngày 26/12/2014 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn).

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV, số lượng 146.109.900 cổ phiếu.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; sản xuất hóa chất cơ bản.
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện), sửa chữa máy móc, thiết bị
- Sửa chữa thiết bị điện, lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 0225 3979 368 Fax: 0225 3979 170

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Quý I năm 2020, tình hình tiêu thụ sản phẩm phân bón DAP của Công ty tiếp tục gặp khó khăn mặc dù Công ty vẫn duy trì, áp dụng các chính sách bán hàng nhằm kích thích việc tiêu thụ sản phẩm (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, thưởng tiêu thụ...)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 5%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân

Tên: Văn phòng đại diện tại phía nam Công ty TNHH MTV DAP-VINACHEM

Địa chỉ: Số 111 đường số 9, phường Tân Kiểng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số: 0200827051-001

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính quý I năm 2020 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/3/2020.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
- +) Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- +) Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới 12 tháng và trên 01 tháng.

Góp vốn liên doanh: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 5 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 5% Vốn điều lệ. Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng gửi bán...

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), tiền thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho :** Phương pháp kê khai thường xuyên.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08
Tài sản khác	03 - 10

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (Năm)

Phần mềm máy vi tính	06
----------------------	----

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ và các loại chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCĐN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn (trên 12 tháng) hoặc ngắn hạn (dưới 12 tháng) tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản trích trước tiền chiết khấu thương mại trên cơ sở hợp đồng đã ký, quy chế bán hàng của Công ty đối với cụ thể từng khách hàng, số lượng hàng đã bán thực tế nhưng chưa xuất hóa đơn khoản chiết khấu thương mại và chi phí vận chuyển, bốc xếp của Công ty đã tập hợp chi phí nhưng chưa nhận được hóa đơn, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,...và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư xây dựng công trình mở rộng, tăng công suất nhà máy sản xuất phân bón DAP, mở rộng bãi thạch cao, chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, phí cầu bến tàu, thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023;

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2020 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Tiền mặt</i>	238.279.617	335.138.297
Tiền Việt Nam	89.677.617	188.347.097
Vàng tiền tệ	148.602.000	146.791.200
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	23.695.939.723	70.869.013.137
VND	18.744.757.388	64.043.220.196
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	16.469.358.988	63.920.918.840
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - CN Hải Phòng	100.000	100.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội	256.056.295	67.538.256
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	2.019.242.105	54.663.100
USD	4.951.182.335	6.825.792.941
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam-CN Hải Phòng		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hà Nội		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN-CN Lạch Tray HP	4.951.182.335	6.825.792.941
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	7.000.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn 01 tuần tại BIDV - CN Lạch Tray HP	7.000.000.000	
Tổng cộng	30.934.219.340	71.204.151.434

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2020 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính**a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

31/3/2020

VND

Ngắn hạn

Giá gốc

Giá trị ghi s

2.000.000.000

2.000.000.0

Ngân hàng TMCP An Bình (*)

2.000.000.000

2.000.000.0

Tổng cộng

2.000.000.000

2.000.000.0

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/3/2020

VND

Giá gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Giá gốc

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

5.000.000.000

4.150.965.393

849.034.607

5.000.000.0

Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (**)

5.000.000.000

4.150.965.393

849.034.607

5.000.000.0

Tổng cộng

5.000.000.000

4.150.965.393

849.034.607

5.000.000.0

(*) Khoản tiền gửi ký quỹ bảo lãnh thanh toán tiền điện phục vụ sản xuất kinh doanh (gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7%/năm)

(**) Các giao dịch trong yếu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Bán điện, nước, dung dịch NH3 lỏng.

3. Phải thu của khách hàng

	31/3/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	135.586.160.173	898.500.000	205.046.679.091	898.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	38.749.480.000		45.680.506.000	
Công ty CP XD công nghiệp và TM Việt Nam	172.204.242		2.335.778.670	
Công ty Phân bón Bình Điền	30.395.214.375		30.897.562.500	
Công ty TNHH phân bón Hưng Phú	1.057.534.515		8.600.846.209	
Công ty TNHH thương mại dịch vụ vận tải Hồng Vân	-		5.205.369.921	
Công ty Cổ phần Phân bón Hoá chất Cần Thơ	53.026.049.118		61.026.049.118	
Công ty cổ phần XNK Cát Long	12.432.970		4.840.796.027	
Công ty Cổ phần công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng	2.698.542.000		3.621.595.438	
Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên	-		27.581.313.720	
Công ty TNHH Hoa Phượng Đỏ (Vinacrop)	898.500.000	898.500.000	898.500.000	898.500.000
Công ty TNHH PAT Châu Á	1.392.537.045		8.766.708.857	
Đối tượng khác	7.183.665.908		5.591.652.631	
Tổng cộng	135.586.160.173	898.500.000	205.046.679.091	898.500.000

		31/3/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	Mối quan hệ	123.446.063.905	139.058.969.243
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	53.026.049.118	61.026.049.118
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	38.749.480.000	45.680.506.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Công ty Liên doanh	1.275.320.412	1.380.720.425
Công ty Phân bón Bình Điền	Cùng Tập đoàn	30.395.214.375	30.897.562.500
Công ty cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cùng Tập đoàn		
Công ty CP Hóa chất Việt Trì	Cùng Tập đoàn	-	74.131.200
Công ty Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	-	
Tổng cộng		123.446.063.905	139.058.969.243

4. <i>Trả trước cho người bán</i>	31/3/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty Cổ phần xây dựng 203	1.612.593.000	1.112.593.000
Công ty cổ phần cơ điện Hà Bắc		516.976.999
Sở tài chính thành phố Hải Phòng	134.459.904	
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định VINACONTROL	77.700.000	77.700.000
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	514.700.000	
Công ty CP đảm bảo an toàn đường thủy Mạnh Hưng	68.000.000	
Công ty TNHH Ban Ca	138.360.000	138.360.000
Đối tượng khác	252.997.861	160.157.700
Tổng cộng	2.798.810.765	2.005.787.699

5. <i>Phải thu khác</i>	31/3/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>6.113.286.256</i>	<i>-</i>	<i>2.242.963.787</i>	<i>-</i>
Tạm ứng	385.681.039	-	72.895.016	-
<i>Nguyễn Bá Huy</i>	<i>21.651.539</i>	<i>-</i>		<i>-</i>
<i>Nguyễn Hoàng Trung</i>	<i>35.000.000</i>		<i>14.594.500</i>	
<i>Bùi Thị San</i>	<i>79.058.000</i>			
<i>Phạm Thái Sơn</i>	<i>16.000.000</i>			
<i>Đỗ Văn Tuyển</i>	<i>-</i>		<i>36.000.000</i>	
<i>Phạm Anh Tuấn</i>	<i>100.000.000</i>			
<i>Trần Văn Đoàn</i>	<i>100.000.000</i>			
<i>Vũ Mạnh Hưng</i>	<i>12.371.500</i>		<i>22.300.516</i>	
<i>Đối tượng khác</i>	<i>21.600.000</i>	<i>-</i>		<i>-</i>
Dư nợ 244	150.000.000		150.000.000	
Dư Nợ 3388	-		-	
Phải thu khác	5.577.605.217	-	2.020.068.771	-
Công ty CP XNK	317.530.000	-	317.530.000	-
Quảng Bình				
Công ty CP XD Ngõ Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Tập đoàn HCVN	1.030.946.062	-	1.030.946.062	-
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	3.594.389.839	-	419.941.014	-
Đối tượng khác	464.287.023	-	81.199.402	-
<i>Dài hạn</i>	<i>1.591.469.000</i>	<i>-</i>	<i>1.591.469.000</i>	<i>-</i>
Phải thu khác	1.591.469.000	-	1.591.469.000	-
<i>Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng</i>	<i>1.591.469.000</i>		<i>1.591.469.000</i>	
Tổng cộng	7.704.755.256	-	3.834.432.787	-

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KTNN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 8/2019 đến hết tháng 12/2019

6. Nợ xấu	31/3/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>	898.500.000	-	898.500.000	-
Phải thu khách hàng	898.500.000	-	898.500.000	-
Phượng Đỏ (VINACROPS)	898.500.000	-	898.500.000	-
Tổng cộng	898.500.000	-	898.500.000	-
7. Hàng tồn kho	31/3/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	124.604.646.450	-	85.270.854.730	-
Công cụ, dụng cụ	41.064.783.480	-	45.068.330.884	-
Chi phí SXKD dở dang	5.664.426.700	-	5.664.426.700	-
Thành phẩm	142.005.553.457	-	168.026.077.478	-
Hàng gửi bán	77.397.363.955	-	38.197.718.952	-
Tổng cộng	390.736.774.042		342.227.408.744	
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/3/2020 VND		01/01/2020 VND	
Dự án nhà ở cho CB CNV	788.607.354		788.607.354	
ĐTXD đường ống axit từ cảng vào nhà máy	144.475.106		144.475.106	
Mở rộng bãi Gyp	626.365.522		626.365.522	
Mở rộng, tăng năng lực cảng nhà máy DAP	524.907.614		524.907.614	
Dự án mở rộng các hồ điều hòa	1.993.519.368		1.317.991.025	
SC thiết bị làm lạnh Axit E0141	2.418.451.829		-	
Các công trình khác	-			
	6.496.326.793		3.402.346.621	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2020 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2020	964.114.102.331	1.086.802.562.214	296.778.413.566	477.051.818
Mua trong kỳ	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2020	964.114.102.331	1.086.802.562.214	296.778.413.566	477.051.818
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2020	341.296.027.207	681.178.593.804	194.075.215.996	430.757.008
Khấu hao trong kỳ	12.115.102.488	22.221.872.211	6.390.375.471	5.635.561
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư ngày 31/3/2020	353.411.129.695	703.400.466.015	200.465.591.467	436.392.569
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	622.818.075.124	405.623.968.410	102.703.197.570	46.294.810
Tại ngày 31/3/2020	610.702.972.636	383.402.096.199	96.312.822.099	40.659.249

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán SAS	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2019	180.000.000	180.000.000
Số dư ngày 31/3/2019	180.000.000	180.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2019	180.000.000	180.000.000
Khấu hao trong năm		-
Số dư ngày 31/3/2019	180.000.000	180.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	-	-
Tại ngày 31/3/2019	-	-

11. Chi phí trả trước

	31/3/2020 VND	01/01/2020 VND
Ngắn hạn	4.711.847.914	2.484.810.003
Bảo hiểm cháy nổ	622.581.424	381.420.650
Chi phí vận chuyển DAP	4.089.266.490	2.103.389.353
Chi phí sửa CCDC chờ phân bổ		
Dài hạn	98.728.943.264	104.768.901.868
Giá trị lợi thế doanh nghiệp khi XD GTDN	90.153.255.013	94.898.163.172
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	8.575.688.251	9.870.738.696
Tổng cộng	103.440.791.178	107.253.711.871

12. Phải trả người bán

	31/3/2020 VND		01/01/2020 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán				
Ngắn hạn	214.059.012.471	214.059.012.471	161.240.659.114	161.240.659.114
Công ty KD Than HP	9.290.527.488	9.290.527.488	9.706.116.420	9.706.116.420
Công ty TNHH MTV Apatit VN	98.772.165.383	98.772.165.383	44.889.559.433	44.889.559.433
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội	16.514.848.053	16.514.848.053	14.479.389.588	14.479.389.588
TEKNOGAS	53.131.841.927	53.131.841.927	62.802.493.860	62.802.493.860
Công ty cổ phần bao bì PP	2.907.017.740	2.907.017.740		-
Công ty CP Vận tải 1 TRACO	4.510.602.461	4.510.602.461	2.059.050.604	2.059.050.604
Công ty Cổ phần vận tải Thuận Phát	4.543.654.285	4.543.654.285	2.998.590.817	2.998.590.817
Công ty TNHH TM vận tải Việt Dũng	2.957.918.982	2.957.918.982	1.944.299.372	1.944.299.372
Công ty TNHH Thiết bị & XD Đồng Tâm	1.228.942.656	1.228.942.656	2.340.887.892	2.340.887.892
Công ty CP Đại Hữu		-		-

Công ty CP bao bì VI C	3.648.599.570	3.648.599.570	3.912.595.390	3.912.595.390
TCT Đầu tư nước & môi trường Việt Nam	2.441.880.630	2.441.880.630	1.415.556.555	1.415.556.555
Công ty CP XD công nghiệp & TM VN	1.360.226.024	1.360.226.024	4.780.688.276	4.780.688.276
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	3.244.635.779	3.244.635.779		-
Các đối tượng khác	9.506.151.493	9.506.151.493	9.911.430.907	9.911.430.907
Tổng cộng	214.059.012.471	214.059.012.471	161.240.659.114	161.240.659.114

c, Phải trả người bán là các bên liên quan

Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì	103.400.000	103.400.000	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	98.772.165.383	98.772.165.383	44.889.559.433	44.889.559.433
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	3.244.635.779	3.244.635.779	-	-
Công ty CP ốc quy tia s	-	-	14.887.070	14.887.070
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	219.465.532	219.465.532	160.401.032	160.401.032
Tổng cộng	102.339.666.694	102.339.666.694	45.064.847.535	45.064.847.535

13. Người mua trả tiền trước

	31/3/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH PAT Châu Á		
Công ty TNHH TM dịch vụ vận tải Hồng Vân	151.505.580	
Công ty TNHH Hữu Nghị		
DNTN DAP Hải Yến Đăk Nông		89.655.219
Công ty TNHH Phân bón Gia Vũ	254.189.004	359.832.153
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Long Hải	82.766.250	82.766.250
Đối tượng khác	121.413.117	242.742.672
Tổng cộng	609.873.951	774.996.294

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 31/3/2020
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182			818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	10.957.100.348	10.957.100.348	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	15.946.621	15.946.621	-
Thuế thu nhập DN	-			-
Thuế TNCN	1.253.890	325.705.350	315.539.240	11.420.000
Các khoản phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.072.072	11.301.752.319	11.291.586.209	12.238.182

b) Phải thu

Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.273.984.011	8.010.829.347	2.000.000.000	263.154.664
Thuế GTGT XNK			2.086.345.811	2.086.345.811
Thuế TNDN *)	468.999.775			468.999.775
Cộng	6.742.983.786	8.010.829.347	4.086.345.811	2.818.500.250

(*) Hoàn nhập số thuế TNDN đã tạm nộp do chênh lệch tạm thời năm 2015

15. Chi phí phải trả	31/3/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	22.680.415.411	335.063.822	4.222.567.552	4.222.567.552
Thương tiêu thụ khách hàng			3.681.000.000	3.681.000.000
Chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP	22.245.141.589			-
Chi phí lãi vay phải trả	335.063.822	335.063.822	541.567.552	541.567.552
Chi phí phải trả khác	100.210.000	100.210.000		-
Tổng cộng	22.680.415.411	435.273.822	4.222.567.552	4.222.567.552
16. Phải trả khác	31/3/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	10.167.269.450	10.167.269.450	15.090.828.167	15.090.828.167
Kinh phí công đoàn	372.502.424	372.502.424	95.408.707	95.408.707
Bảo hiểm xã hội	108.000.762	108.000.762	1.139.177.083	1.139.177.083
Bảo hiểm y tế	5.964.507	5.964.507	201.134.414	201.134.414
Phải trả về cổ phần hóa	14.600.000	14.600.000	14.600.000	14.600.000
Bảo hiểm thất nghiệp	3.762.047	3.762.047	89.778.804	89.778.804
Doanh thu chưa thực hiện	166.520.051	166.520.051		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.221.519.659	9.221.519.659	13.348.329.159	13.348.329.159
<i>Tập đoàn HC VN (*)</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>
<i>Cổ tức phải trả các Cổ đông</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>	<i>44.794.268</i>
<i>Công ty CP FA (**)</i>		-	<i>4.126.809.500</i>	<i>4.126.809.500</i>
<i>Khác</i>	<i>6.600.000</i>	<i>6.600.000</i>	<i>6.600.000</i>	<i>6.600.000</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	274.400.000	274.400.000	202.400.000	202.400.000
Dư Có 1388	-	-	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố HP</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	12.408.292.450	12.408.292.450	17.331.851.167	17.331.851.167

(*) Khoản phải trả về việc nhận bàn giao công nợ từ Dự án DAP

(**) Khoản phải trả theo hợp đồng vay hàng hóa số 03/2019/DAP-F.A ngày 27/12/2019 về việc vay 500 tấn Amoniac hóa lỏng đơn giá 7.503.290 đồng/tấn, tổng giá trị hợp đồng vay tính cả thuế GTGT 10% là 4.126.809.500 đồng, cho phép trả hàng từng lần, thời hạn trả hàng không muộn hơn ngày 10/01/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2020 kèm theo)
(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính**a, Các khoản vay**

	31/3/2020 VND		Trong kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
Vay ngắn hạn	280.021.143.325	280.021.143.325	177.750.146.440	334.210.372.55
VNĐ				
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	280.021.143.325	280.021.143.325	177.750.146.440	334.210.372.55
USD				
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1)	-	-		
Tổng cộng	280.021.143.325	280.021.143.325	177.750.146.440	334.210.372.55

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

- Biên bản thỏa thuận ngày 09/01/2018 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với Công ty Cổ phần Dap - V chi nhánh Đông Hải Phòng thực hiện chuyển giao toàn bộ khoản vay của Công ty Cổ phần DAP - Vinachem tại Chi nhánh chi làm phát sinh hoặc thay đổi bất kỳ quyền và nghĩa vụ nào của BIDV và Công ty.

- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 02/2018/5825177/HĐTD ngày 10/01/2018 và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng 07/5/2018, và 01.02/2019/5825177/HĐTD ngày 17/5/2019 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lạch Tray HP (1) và Công ty Cổ phần Dap - Vinachem. Hạn mức tín dụng thường xuyên với số tiền là 599.000.000.000 VND, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 550.000.000.000 VND. Sau thời điểm 30/6/2019, trường hợp Công ty không hoàn thiện thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sở hữu từ giải chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đối với bất động sản giải chấp từ VDB, hạn mức tín dụng ngắn hạn dư nợ cho vay ngắn hạn tối đa là 400.000.000.000 đồng

18. Dự phòng phải trả	31/3/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	8.300.513.000	-
Tổng cộng	8.300.513.000	-

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc.

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/3/2020 VND	01/01/2020 VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5%	5%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

20. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(216.353.193.805)	1.249.254.075.195
Lãi trong năm trước	-	-	5.654.388.535	5.654.388.535
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(210.698.805.270)	1.254.908.463.730
Lãi trong kỳ này	-	-	(6.221.763.223)	(6.221.763.223)
Tăng khác	-	-		-
Giảm khác				-
Số dư tại ngày 31/3/2020	1.461.099.000.000	4.508.269.000	(216.920.568.493)	1.248.686.700.507

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2020 VND	01/01/2020 VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/3/2020 VND	01/01/2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ		-
Vốn góp giảm trong kỳ		-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia**d) Cổ tức**

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:

- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

31/3/2020
VND

01/01/2020
VND

đ) Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- *Cổ phiếu phổ thông*

- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)*

Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)

- *Cổ phiếu phổ thông*

- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)*

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- *Cổ phiếu phổ thông*

- *Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)*

- *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

31/3/2020

01/01/2020

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**Ngoại tệ các loại:**

Tiền gửi ngân hàng

USD

Vàng tiền tệ

Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)

Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ

Amoniac (tấn)

Axit sunfuric (tấn)

Phân bón DAP (tấn)

31/3/2020

01/01/2020

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****a, Doanh thu**

Doanh thu bán phân bón DAP

Doanh thu bán Axit

Doanh thu bán Amoniac

Doanh thu bán sản phẩm khác (*)

Tổng cộng

Quý I-2020
VND

Quý I-2019
VND

(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...

b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I-2020	Quý I-2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	18.328.028.840	13.666.218.248
Giảm giá hàng bán	-	-
Tổng cộng	18.328.028.840	13.666.218.248
3. Giá vốn hàng bán	Quý I-2020	Quý I-2019
	VND	VND
Giá vốn của phân bón DAP	356.637.289.234	339.161.198.629
Giá vốn của Axit		4.279.352.976
Giá vốn của NH3	26.599.836	14.514.170
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán (*)		(4.197.916)
Giá vốn của sản phẩm khác	291.540.015	727.998.382
+ Giá vốn bán điện	238.538.983	669.253.978
+ Giá vốn cung cấp nước	43.605.240	55.362.950
Tổng cộng	356.955.429.085	344.178.866.241
(*) Giảm giá vốn do điều chỉnh giảm chi phí trích trước năm 2018 và hao hụt NH3 trong phạm vi cho phép		
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I-2020	Quý I-2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.298.523	9.556.038
Lãi chênh lệch tỷ giá	261.323.633	457.373.333
Lãi bán hàng trả chậm	-	
Tổng cộng	282.622.156	466.929.371
5. Chi phí tài chính	Quý I-2020	Quý I-2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.704.827.403	5.028.853.551
Chiết khấu thanh toán	3.663.744.580	2.711.098.503
Phí mua hàng trả chậm		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.159.826.205	66.222.046
Tổng cộng	11.528.398.188	7.806.174.100
6. Thu nhập khác	Quý I-2020	Quý I-2019
	VND	VND
Nhận tiền bồi thường	-	1.225.000
Thu nhập hàng biếu, tặng không phải trả tiền (*)	-	328.209.000
Thanh lý TS, bán phế liệu	-	-
Thu nhập khác	82.094.501	8.605.364
Tổng cộng	82.094.501	338.039.364

(*) Trong kỳ, Công ty được Cục dự trữ Quốc Gia cung cấp miễn phí không thu tiền một số thiết bị, dụng cụ (phao cứu sinh, xuồng cứu sinh và các dụng cụ, thiết bị đi kèm theo các Quyết định: Số 768/QĐ-TCĐT; số 841/QĐ-TCĐT; số 717/QĐ-CDTTH; số 819/QĐ-CDTTH; số 530/QĐ-UB; số 4227/QĐ-PCTT và số 2030/HCVN-KT)

7.	Chi phí khác	Quý I-2020 VND	Quý I-2019 VND
	Chi phí khác	23.052.574	10.782.153
	Tổng cộng	23.052.574	10.782.153
8.	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I-2020 VND	Quý I-2019 VND
	<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
	Chi phí nhân viên quản lý	4.270.212.386	5.458.071.169
	Chi phí đồ dùng văn phòng	392.164.255	510.697.128
	Chi phí khấu hao TSCĐ	656.506.941	557.985.941
	Thuế, phí và lệ phí	8.363.466.503	1.078.780.787
	Chi phí dự phòng	511.541.164	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.069.533.313	1.977.757.817
	Chi phí bằng tiền khác	5.391.838.541	5.644.237.628
	<i>Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp</i>	<i>4.744.908.159</i>	<i>4.744.908.159</i>
	Tổng cộng	20.655.263.103	15.227.530.470
	<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
		Quý I-2020 VND	Quý I-2019 VND
	Chi phí nhân viên	842.278.230	1.100.272.607
	Chi phí vật liệu, bao bì	1.018.837	
	Chi phí dụng cụ, đồ dùng		
	Chi phí khấu hao TSCĐ	38.427.492	16.179.666
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.225.114.783	19.966.074.969
	Chi phí bằng tiền khác	110.259.025	167.369.484
	<i>Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP</i>	<i>18.378.045.225</i>	<i>17.899.811.346</i>
	<i>+ Thuồng tiêu thụ cho khách hàng</i>		
	<i>+ Phí ủy thác xuất khẩu</i>	<i>1.308.586.634</i>	<i>994.387.206</i>
	Tổng cộng	21.217.098.367	21.249.896.726
9.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I-2020 VND	Quý I-2019 VND
	Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	404.157.478.094	406.735.852.060
	Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	410.379.241.317	388.473.249.690
	Chi phí bị loại khi tính thuế	62.052.574	49.782.153
	Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.283.815.797)	18.212.820.217
	Chuyển lỗ từ năm trước sang	(6.283.815.797)	18.212.820.217
	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	5%	5%
	Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%		
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp	-	-

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý I-2020 VND	Quý I-2019 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I-2020 VND	Quý I-2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	288.608.247.994	388.948.186.388
Chi phí nhân công	22.180.966.148	26.771.558.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	41.629.330.908	31.088.964.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.287.212.906	48.549.858.974
Chi phí bằng tiền khác	6.013.638.730	5.811.607.112
Tổng cộng	411.719.396.686	501.170.175.386
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý I-2020 VND	Quý I-2019 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.221.763.223)	18.262.602.370
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.221.763.223)	18.262.602.370
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(43)	125

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý I-2020 VND	Quý I-2019 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	177.750.146.440	341.143.211.619
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	334.210.372.552	266.690.905.831

VIII. Những thông tin khác

1 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 31/3/2019

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng tập đoàn
Cùng tập đoàn

Công ty CP Cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Bình Điền	Cùng tập đoàn
Công ty CP Ấc quy Tia sáng	Cùng tập đoàn
Lâm Thái Dương	Chủ tịch HĐQT
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	Cổ đông lớn
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng tập đoàn
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cùng tập đoàn
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp
Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM	Cùng tập đoàn
Công ty CP phân lân Ninh Bình	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý I-2020 VND	Quý I-2019 VND
Doanh thu	32.108.484.673	51.271.777.841
Công ty CP Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	-	-
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	20.370.420.000
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	113.522.173	95.521.841
Công ty CP Phân bón Bình Điền	31.994.962.500	30.805.836.000
Công ty CP phân lân Ninh Bình	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	-	-
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-	-
Mua hàng	117.117.024.181	92.461.658.982
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	112.988.945.089	89.941.358.106
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.949.668.890	319.541.440
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	-
Công ty TNHH MTV phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	985.300.000	2.124.000.000
Công ty CP Ấc quy tia sáng	-	11.604.000
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	86.995.000	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	12.115.202	65.155.436
Công ty cổ phần Hóa chất Việt Trì	94.000.000	-
Công ty CP XNK Quảng Bình	-	-
Thu nhập ban giám đốc được hưởng trong năm	Quý I-2020 VND	Quý I-2019 VND
Lương, thưởng	121.250.000	459.000.000
Tổng cộng	121.250.000	459.000.000

<i>Một số thông tin khác ngoài thông tin đã được thuyết minh ở trên</i>	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Phải thu khác ngắn hạn</i>	<i>1.350.177.805</i>	<i>1.348.476.062</i>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.030.946.062	1.030.946.062
Lâm Thái Dương	1.701.743	
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	317.530.000
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<i>514.700.000</i>	<i>-</i>
Công ty Cổ phần phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	514.700.000	-
<i>Người mua trả tiền trước</i>	<i>353.672</i>	<i>353.672</i>
Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình	353.672	353.672
<i>Phải trả khác ngắn hạn</i>	<i>9.170.125.391</i>	<i>9.170.125.391</i>
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	9.170.125.391	9.170.125.391

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô GI-7, khu kinh tế Đình Vũ, phường Đông Hải, quận Hải An, Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính quý I/2020 kèm theo)***3. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được trình bày của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân bổ. Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam và ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

	Trong nước		Xuất khẩu	
	Quý I-2020	Quý I.2019	Quý I-2020	Quý I.2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	375.670.791.537	371.694.236.245	28.121.969.900	34.236.647.080
Giá vốn hàng bán	329.657.677.488	313.151.025.085	27.297.751.597	31.027.841.156
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	46.013.114.049	58.543.211.160	824.218.303	3.208.805.924
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	1.793.211.877.533	1.959.267.278.857	1.739.775.500	7.182.982.000
Nợ phải trả bộ phận	493.133.110.599	524.376.639.646	53.131.841.927	200.371.183.050

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
Các khoản vay	280.021.143.325	436.481.369.437
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	30.934.219.340	71.204.151.434
Nợ thuần	249.086.923.985	365.277.218.003
Vốn chủ sở hữu	1.248.686.700.507	1.254.908.463.730
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	20%	29%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/3/2020	01/01/2020
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.934.219.340	71.204.151.434
Phải thu khách hàng và phải thu khác	142.392.415.429	207.982.611.878
Các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000	1.540.000.000
Tổng cộng	175.326.634.769	280.726.763.312
<i>Công nợ tài chính</i>		
Các khoản vay	280.021.143.325	436.481.369.437
Phải trả người bán và phải trả khác	226.467.304.921	178.572.510.281
Chi phí phải trả	22.680.415.411	4.222.567.552
Tổng cộng	529.168.863.657	619.276.447.270

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/3/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	224.226.281.921	2.241.023.000	226.467.304.921
Chi phí phải trả	22.680.415.411		22.680.415.411
Các khoản vay	280.021.143.325		280.021.143.325
01/01/2020	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	176.331.487.281	2.241.023.000	178.572.510.281
Chi phí phải trả	4.222.567.552		4.222.567.552
Các khoản vay	436.481.369.437		436.481.369.437

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>31/3/2020</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.934.219.340		30.934.219.340
Phải thu khách hàng và phải thu khác	140.800.946.429	1.591.469.000	142.392.415.429
Các khoản đầu tư tài chính	2.000.000.000	-	2.000.000.000
<u>01/01/2020</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.204.151.434		71.204.151.434
Phải thu khách hàng và phải thu khác	206.391.142.878	1.591.469.000	207.982.611.878
Các khoản đầu tư tài chính	1.540.000.000		1.540.000.000

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và ngày 31/3/2019

Lập, ngày 13 tháng 4 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

P. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hoa



Lê Thị Hiền



Nguyễn Văn Sinh